ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN**

Năm học 2019-2020

**MỤC LỤC**

* [CHIẾN LƯỢC DỊCH TỪ „ES“ QUA TIỂU THUYẾT „MÙI HƯƠNG:](#_Toc37180470) [CÂU CHUYỆN MỘT KẺ GIẾT NGƯỜI.“ CỦA PATRICK SÜSKIND](#_Toc37180471)

[**TRỊNH MINH ANH – 16G3** 5](#_Toc37180472)

* [LỊCH SỬ CỜ THÁI CỰC DƯỚI GÓC ĐỘ TIẾP CẬN BIỂU TƯỢNG HỌC VĂN HOÁ](#_Toc37180473)

[**NGUYỄN TÚ ANH; VŨ KIỀU LOAN – QH.2018.F.1.K2.NNCLCTT23** 8](#_Toc37180474)

* [HỌC TIẾNG NGA TẠI KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ NGA,](#_Toc37180475) [ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ- ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI:](#_Toc37180476) [THỰC TRẠNG VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT](#_Toc37180477)

[**LÊ TRUNG ĐỨC - 18R2** 10](#_Toc37180478)

* [TỤC NGỮ VỀ GIA ĐÌNH TRONG TIẾNG NHẬT (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)](#_Toc37180479)

[**LƯU PHƯƠNG DUNG – 18J8; NGÔ KIM HƯƠNG – 18J8** 12](#_Toc37180480)

* [KHẢO SÁT THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỌC TẬP MÔN ĐỌC HIỂU TRÌNH ĐỘ TRUNG – CAO CẤP CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG NHẬT](#_Toc37180481)

[**PHẠM THÙY DƯƠNG - 18J1; LÊ THÙY LINH - 18J1** 14](#_Toc37180482)

* [TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG BẢNG CHÚ GIẢI TRONG TÀI LIỆU ĐỌC VỚI ĐỘ THÔNG HIỂU VĂN BẢN VÀ HỌC TỪ VỰNG TỰ NHIÊN CỦA HỌC SINH](#_Toc37180483)

[**NGUYỄN TUẤN HƯNG - 17E1; LÊ THỊ THU UYÊN - 17E1;   
NGUYỄN THỊ HUYỀN MI - 17E1; HOÀNG MINH ANH - 17E1;   
NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯƠNG - 16E22** 16](#_Toc37180484)

* [SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT TRONG VĂN HÓA CHÀO HỎI,](#_Toc37180485) [CẢM ƠN VÀ XIN LỖI CỦA NGƯỜI VIỆT VÀ NGƯỜI HÀN](#_Toc37180486)

[**NGUYỄN MỸ LAN – QH2019.F1.E9.SP** 18](#_Toc37180487)

* [XÂY DỰNG HỒ SƠ THỰC HÀNH THỰC TẬP: CÁCH TIẾP CẬN,](#_Toc37180488) [KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP](#_Toc37180489)

[**TỐNG KHÁNH LINH – 17E1QH2017;**](#_Toc37180490)[**NGUYỄN THỊ HÀ ANH – 17E1QH2017** 21](#_Toc37180491)

* [MỘT SỐ ĐỀ XUẤT GIÚP SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ Ả RẬP](#_Toc37180492) [RÈN LUYỆN KỸ NĂNG TRANH BIỆN](#_Toc37180493)

[**NGUYỄN QUANG MINH - 19A1** 23](#_Toc37180494)

* [SỰ HÀI HƯỚC TRONG SỬ DỤNG NGÔN NGỮ HÁN KHI GIAO TIẾP](#_Toc37180495)[LIÊN VĂN HÓA](#_Toc37180496)

[**NGUYỄN THỊ THÚY MY - 16C6; LÊ MỸ HOA - 16C6;   
NGUYỄN THU UYÊN - 16C6** 25](#_Toc37180497)

* [SO SÁNH MÔN VÕ TAEKWONDO CỦA HÀN QUỐC](#_Toc37180498) [VÀ VÕ VOVINAM CỦA VIỆT NAM](#_Toc37180499)

[**ĐỒNG THỊ BÍCH NGỌC – 17K1; NGUYỄN HẢI VÂN ANH – 17K1;   
NGUYỄN TRANG MY – 17K1** 27](#_Toc37180500)

* [SỰ PHỤ THUỘC ÂM HÁN - VIỆT CỦA GIỚI TRẺ TRONG](#_Toc37180501) [LĨNH VỰC GIẢI TRÍ TRÊN CỨ LIỆU INTERNET](#_Toc37180502)

[**PHẠM MINH NGỌC - 16C2; LÊ THỊ ĐIỆP - 16C2;**](#_Toc37180503)[**LÊ THỊ PHƯỢNG - 16C2** 29](#_Toc37180504)

* [THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA PHÁP ĐỐI VỚI TIẾNG PHÁP VÀ VIỆC SỬ DỤNG TIẾNG PHÁP](#_Toc37180505)

[**NGUYỄN MINH HOÀNG PHƯƠNG**](#_Toc37180506)[**– QH2016.F.1CNC.NN** 30](#_Toc37180507)

* [THỰC TRẠNG DỊCH ĐUỔI CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH](#_Toc37180508) [NGÔN NGỮ ĐỨC – KHÓ KHĂN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP](#_Toc37180509)

[**NGUYỄN QUÝ THANH – 16G3** 33](#_Toc37180510)

* [CÁC CHIẾN LƯỢC HỌC TỪ VỰNG ĐƯỢC ÁP DỤNG BỞI SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT KHOA SƯ PHẠM TIẾNG ANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI](#_Toc37180511)

[**NGUYỄN LÂM PHƯƠNG THẢO - 16E10;**](#_Toc37180512)[**PHẠM BẢO ANH - 16E10;   
NGUYỄN HỒNG HẠNH - 16E10** 35](#_Toc37180513)

* [HIỆN TƯỢNG TRỘN MÃ TRONG GIAO TIẾP (TIẾNG VIỆT) CỦA SINH VIÊN KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA PHÁP](#_Toc37180514)

[**LÊ THỊ DIỆU THI - 16F1CLCNN** 37](#_Toc37180515)

* [MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG VƯỢT KHÓ CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM](#_Toc37180516)

[**HÀ QUỲNH TRANG – 16E4; NÔNG THỊ HỒNG LINH – 16E4;   
PHÙNG THỊ DUNG – 16E4; VŨ THỊ MỸ LINH – 16E10** 40](#_Toc37180517)

* [GIẢNG DẠY TIẾNG ANH CHO HỌC SINH RỐI LOẠN TÂM THẦN, HÀNH VI HOẶC SỰ PHÁT TRIỂN THẦN KINH THEO MÔ HÌNH GIÁO DỤC HÒA NHẬP TẠI CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP](#_Toc37180518)

[**NGUYỄN NHÃ UYÊN - 17E1** 43](#_Toc37180519)

**CHIẾN LƯỢC DỊCH TỪ „ES“ QUA TIỂU THUYẾT „MÙI HƯƠNG:**

**CÂU CHUYỆN MỘT KẺ GIẾT NGƯỜI.“ CỦA PATRICK SÜSKIND.**

**Trịnh Minh Anh – 16G3**

**Giáo viên hướng dẫn: Ths. Lưu Trọng Nam**

**Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Đức**

Công trình nghiên cứu khoa học này tập trung nghiên cứu các chiến lược dịch thuật đối với việc chuyển dịch từ „es“ thông qua tiểu thuyết „Mùi hương: Câu chuyện về một kẻ giết người“ của nhà văn người Đức Patrick Süskind và bản dịch tiếng Việt bởi dịch giả Lê Chu Cầu.

Trong bài nghiên cứu khoa học này, những mục đích cụ thể sau đây đã được đề ra trong quá trình thực hiện đề tài này:

* Thứ nhất, chỉ ra cách chức năng và vai trò của từ „es“ trong câu tiếng Đức.
* Thứ hai, chỉ ra các vấn đề dịch thuật phổ biến mà người dịch thường gặp trong quá trình dịch từ „es“ và cụ thể qua các ví dụ lấy từ bản gốc và bản dịch của cuốn tiểu thuyết nêu trên.
* Thứ ba, tìm ra các chiến lược dịch thuật được dịch giả sử dụng và sáng tạo trong quá trình dịch từ „es“ qua các câu ví dụ lấy từ tác phẩm gốc và bản dịch của chúng.

Những phương pháp nghiên cứu chủ yếu được vận dụng trong quá trình triển khai đề tài lần này là phương pháp phân tích và phương pháp liệt kê. Sau khi nghiên cứu kĩ phần lý thuyết mảng ngôn ngữ học về chức năng của từ „es“ và phần lý thuyết về mảng dịch thuật, việc nghiên cứu thực tiễn được chú trọng khai thác sâu hơn. Bằng phương pháp liệt kê, những câu ví dụ tiêu biểu nhất chứa từ „es“ từ tác phẩm gốc và những câu dịch tương ứng từ bản dịch tiếng Việt của dịch giả Lê Chu Cầu được chọn lọc và được sử dụng làm khách thể nghiên cứu. Với những câu ví dụ được chọn lọc như trên, việc phân tích các phương pháp dịch thuật hoặc các cách thức dịch mang tính chất sáng tạo được dịch giả sử dụng trong quá trình dịch từ „es“ được tiến hành. Ngoài ra, em thêm phần đánh giá cá nhân về bản dịch của dịch giả liệu đã phù hợp và qua đó độc giả đã được truyền tải hết ý của câu văn hay chưa?

Đối tượng nghiên cứu trong đề tài nghiên cứu khoa học này tập trung vào chiến lược dịch thuật đối với từ „es“ trong tiếng Đức. Từ „es“ là một đơn vị nhỏ trong câu, tuy nhiên, nó lại mang nhiều chức năng và vai trò khác nhau trong tiếng Đức, điều này gây ra nhiều khó khăn và vấn đề cho người dịch trong quá trình dịch chuyển văn bản từ tiếng Đức sang tiếng Việt. Chiến lược dịch thuật đối với từ „es“ là đối tượng được đặc biệt tập trung triển khai và nghiên cứu.

Khi thực hiện bài nghiên cứu khoa học này, trình tự nghiên cứu các vấn đề được sắp xếp sao cho có trật tự và logic nhất. Trong phần nghiên cứu lý thuyết, chức năng của từ „es“ được tìm hiểu và phân tích đầu tiên, để từ đó, những vấn đề dịch thuật liên quan tới chức năng của từ „es“ có thể được tiếp tục triển khai. Phần lý thuyết dịch cũng là một nền tảng quan trọng trong bài nghiên cứu này. Trong phần lý thuyết dịch, những trường phái dịch thuật của các nhà nghiên cứu trong mảng dịch thuật được phân tích và lựa chọn, để từ đó, những định hướng phương pháp dịch hợp lí nhất đối với từ „es“ được phát hiện trong việc phân tích ví dụ. Phần liệt kê và phân tích ví dụ được triển khai trong phần nghiên cứu thực tiễn. Bằng cách phân tích và đánh giá các ví dụ từ tiểu thuyết „Mùi Hương: Câu chuyện về kẻ giết người“ của Patrick Süskind và bản dịch tiếng Việt thành công của dịch giả Lê Chu Cầu, có thể nói, phương pháp dịch thuật không chỉ dừng lại ở phương pháp dịch từ đối từ mà còn là các phương pháp dịch thoát ý, chuyển đổi cấu trúc câu và chuyển đổi phong cách nghệ thuật.

Công trình nghiên cứu khoa học này cung cấp một cái nhìn tổng quát về chức năng của từ „es“ trong tiếng Đức và chiến lược dịch phù hợp đối với từ „es“. Hầu hết các vấn đề dịch từ „es“ từ tiếng Đức sang tiếng Việt liên quan đến ngữ nghĩa và cấu trúc cú pháp. Tùy từng mỗi chức năng, người dịch có thể vận dụng các phương pháp dịch hợp lí nhất để giải quyết những vấn đề dịch thuật liên quan đến từ „es“. Trong mọi trường hợp, chúng ta cần phải chú ý đến ngữ cảnh để có thể chọn các chiến lược dịch thuật phù hợp. Đối với cách dịch từ „es“, dịch giả không chỉ dùng cách dịch từ đối từ thông thường mà còn vận dụng và phối hợp các phương pháp dịch một cách hợp lí và sáng tạo, đặc biệt, trường hợp này là dịch thuật văn học, vậy nên, chất văn học trong tác phẩm gốc cần phải được truyền tải qua bản dịch tiếng Việt. Những phương pháp dịch thuật tiêu biểu được rút ra từ phần phân tích ví dụ như sau: phương pháp thay đổi cấu trúc câu, biến đổi vị trí các thành phần trong câu, phương pháp dịch đồng nghĩa.

**LỊCH SỬ CỜ THÁI CỰC DƯỚI GÓC ĐỘ TIẾP CẬN BIỂU TƯỢNG HỌC VĂN HOÁ**

**Nguyễn Tú Anh; Vũ Kiều Loan – QH.2018.F.1.K2.NNCLCTT23**

**Giảng viên hướng dẫn: Trần Tùng Ngọc**

**Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc**

Đề tài ***“Lịch sử cờ Thái cực dưới góc độ tiếp cận Biểu tượng học văn hoá”*** lấy đối tượng chính là cờ Thái cực - một biểu tượng quan trọng, mang tính dân tộc, lý tưởng của người dân Hàn Quốc – để từ đó đưa đến một cách tiếp cận về lịch sử, đặc trưng dân tộc, lý tưởng của đất nước, con người Hàn Quốc. Đề tài được triển khai gồm 72 trang gồm nội dung và phụ lục, với các phần chính như sau:

**Phần Mở đầu** tập trung làm rõ các vấn đề tổng quan như lý do chọn đề tài, mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, phạm vi, phương pháp, lịch sử nghiên cứu và bố cục đề tài. Đối với đề tày này, nhóm nghiên cứu tập trung nhấn mạnh vào hai mục đích chính:

(1) Làm rõ sự hình thành và quá trình biến đổi của cờ Thái cực dưới góc độ Biểu tượng học văn hoá.

(2) Trên cơ sở biểu tượng học, nhóm nghiên cứu nhìn nhận hình tượng văn hoá cờ Thái cực dưới góc độ tính lịch sử, tính dân tộc, tính lý tưởng, triết học và tính đại chúng.

Để thực hiện những tiếp cận về cờ Thái cực dưới góc độ biểu tượng học văn hoá, nhóm nghiên cứu sử dụng những phương pháp như **phương pháp khảo cổ tài liệu**, **phương pháp nhân học biểu tượng, phương pháp lịch sử** và **phương pháp logic** thông qua tiếp cận tài liệu, sử liệu sơ cấp, thứ cấp để tái hiện lại những cái nhìn mang tính lịch sử biến đổi của cờ Thái cực cũng như những đặc trưng văn hoá của nó.

**Phần Nội dung** của đề tài được chia thành ba chương với nội dung cụ thể từng phần như sau:

***Chương 1: Cơ sở lý thuyết về nghiên cứu biểu tượng*** trình bày khái niệm, đặc trưng biểu tượng và liên hệ quốc kỳ dưới góc độ biểu tượng*.*

***Chương 2: Lịch sử hình thành và biến đổi của cờ Thái cực*** tái hiện lại sự hình thành và quá trình biến đổi của cờ Thái cực qua từng thời kì.

***Chương 3: Cờ Thái cực dưới góc nhìn biểu tượng văn hoá*** tập trung phân tích những đặc trưng của cờ Thái cực dưới góc độ biểu tượng văn hoá bao gồm : (1) Tính lịch sử, (2) Tính dân tộc, (3) Tính lý tưởng, triết học, (4) Tính đại chúng.

Cuối cùng là phần Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục. Trong phần Phụ lục, nhóm nghiên cứu đã tổng kết dưới dạng bảng thống kê các dạng thức của cờ Thái cực theo trình tự thời gian và trích dẫn Thông tư về việc thi hành Luật Quốc kỳ Đại Hàn Dân Quốc.

*Từ khoá: Cờ Thái cực, Lịch sử Hàn Quốc cận hiện đại, Biểu tượng học văn hoá*

**HỌC TIẾNG NGA TẠI KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ NGA,**

**ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ- ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI:**

**THỰC TRẠNG VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT**

**Lê Trung Đức - 18R2**

**Giáo viên hướng dẫn: ThS Bùi Thu Hà**

**Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nga**

Tiếng Nga là một trong những ngoại ngữ đang được giảng dạy tại Việt Nam. Trên cơ sở phân tích lịch sử phát triển tiếng Nga và vị thế của tiếng Nga ở Việt Nam, tác giả đề tài nghiên cứu khoa học sẽ chỉ ra nhân tố khách quan chủ đạo quyết định tới thái độ của người học đối với tiếng Nga. Dựa trên yếu tố đó, kết hợp với kết quả khảo sát, tác giả đề tài đánh giá thực trạng học tiếng Nga của sinh viên khoa Ngôn ngữ và văn hoá Nga Đại học Ngoại ngữ-Đại học Quốc gia Hà Nội, đồng thời đánh giá các nhân tố nội tại, xuất phát từ bản thân tiếng Nga, người dạy và người học gây ảnh hưởng tới việc học tiếng Nga của sinh viên. Cuối cùng, tác giả đề xuất các giải pháp góp phần cải thiện tình trạng học tiếng Nga của sinh viên khoa NN&VH Nga, ĐHNN-ĐHQGHN.

Tiếng Nga ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ và hưng thịnh nhất ở giai đoạn từ sau Chiến tranh thế giới thứ II đến trước khi Liên Xô tan rã năm 1991. Ở giai đoạn sau, từ 1991 đến 2000, số lượng người học tiếng Nga giảm mạnh, nhu cầu tiếng Nga sau khi ra trường rất hạn chế. Thế nhưng cho tới thời điểm hiện tại, trên bối cảnh Nga và Việt Nam đẩy mạnh hợp tác mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, tiếng Nga đang dần lấy lại tầm quan trọng trong xã hội Việt Nam. Việc các doanh nghiệp liên doanh Việt-Nga xuất hiện ngày một nhiều, số lượng khách du lịch Nga sang Việt Nam ngày một tăng hứa hẹn nhu cầu việc làm tiếng Nga phát triển mạnh trong thời gian tới. Mức lương trung bình đối với công việc đòi hỏi tiếng Nga khá cao, từ 400-600 đô/ tháng. Tuy nhiên, trình độ đầu ra của sinh viên các cơ sở đào tạo tiếng Nga chưa đáp ứng được yêu cầu chuyên môn tiếng Nga ở mức thu nhập này.

Nhằm nghiên cứu thực trạng của sinh viên khoa NN&VH Nga, ĐHNN-ĐHQGHN, tác giả tiến hành khảo sát 100 sinh viên các khoá QH2016, QH2017, QH2018, QH2019 đầu vào tiếng Nga và đầu vào tiếng Anh với 11 câu hỏi khảo sát nhằm triển khai 4 nội dung nghiên cứu. Ở nội dung nghiên cứu thứ nhất: ***Thái độ của sinh viên đối với tiếng Nga và việc học tiếng Nga như thế nào?*** sinh viên viết câu trả lời cho các câu hỏi từ 1-7 trong bảng khảo sát. Ở câu hỏi***: Lý do bạn lưạ chọn khoa NN&VH Nga, ĐHNN-ĐHQG HN?*** có 40% câu trả lời là Trượt nguyện vọng 1, 14% không có câu trả lời, chỉ có 20% câu trả lời liên quan đến việc yêu thích tiếng Nga, 26% - có nền tảng học tiếng Nga từ cấp 3. Khi được hỏi: ***Mục đích bạn theo học tiếng Nga ở*** ***khoa NN&VH Nga, ĐHNN-ĐHQG HN?***, 56% muốn theo học để nâng cao trình độ tiếng Nga, 30% muốn học để lấy bằng tốt nghiệp ra trường, 14% còn lại lựa chọn cả 2 mục đích trên. Khi được hỏi ***Bạn mong muốn làm việc liên quan đến tiếng Nga khi ra trường không?***, đa số đối tượng khảo sát (90%) chọn câu trả lời ***có***.

Để tìm hiểu xem có sự tương quan nào giữa nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của việc học tiếng Nga với mức độ đầu tư thời gian và công sức nhằm cải thiện tiếng Nga hay không, người viết tìm hiểu ***Ý thức học trên lớp và tự học của sinh viên***. Đây chính là nội dung nghiên cứu thứ hai của khảo sát, thể hiện qua hai câu hỏi số 8 và số 9 trong bảng khảo sát. Sinh viên lựa chọn các phương án mức độ thực hiện: ***Thường xuyên***, ***thỉnh thoảng*** và ***không bao giờ*** đối với các tiêu chí như: lắng nghe và ghi chép bài trên lớp, trả lời câu hỏi, chuẩn bị bài, giao tiếp với người bản địa, tham khảo tài liệu phục vụ bài học trên lớp v.v. Phân tích câu trả lời cho thấy việc tự học của sinh viên ở nhà còn hạn chế, sinh viên chưa tích cực và chủ động trên lớp.

Để triển khai nội dung nghiên cứu thứ 3: ***Phân tích những nhân tố nội tại dẫn đến thái độ học tập chưa đúng đắn của sinh viên khoa NN&VH Nga, ĐHNN-ĐHQGHN***, người viết đưa ra 7 nguyên nhân dẫn đến tình trạng học tập hiện tại của sinh viên và cho phép đối tượng khảo sát lựa chọn không giới hạn các phương án. Kết quả là, tất cả các sinh viên lựa chọn lý do tiếng Nga là ngôn ngữ khó, 81 sinh viên đồng tình rằng bản thân chưa tự nắm bắt các cơ hội thực hành tiếng Nga, 67 sinh viên cho rằng một nguyên nhân cơ bản là thời gian bị phân tán cho bằng kép hay học chuyên ngành khác, chỉ có số ít sinh viên (15/100) lựa chọn nguyên nhân từ phía người dạy: do phương pháp giảng dạy tiếng Nga không hiệu quả.

Các câu trả lời của đối tượng khảo sát đối với câu hỏi số 11: ***Bạn có đề xuất gì nhằm cải thiện tình trạng học tiếng Nga của sinh viên*** đã giải quyết nội dung nghiên cứu số 4. Người viết tập hợp câu trả lời và xây dựng các giải pháp được chia thành 4 phạm trù: từ phía người học, từ phía người dạy, từ phía cơ sở đào tạo và từ phía nhà Nước. Các giải pháp mà người dạy, nhà trường hay Nhà nước có thể xem xét đều hướng tới nâng cao cơ hội việc làm tiếng Nga, đảm bảo đầu ra cho sinh viên. Về phía người học, có thể áp dụng một loạt các phương pháp học ngoại ngữ đang áp dụng rất hiệu quả trên thế giới và ở Việt Nam, quan trọng hơn là thay đổi nhận thức đối với tiếng Nga, thái độ học tập đối với tiếng Nga để đảm bảo chất lượng dạy và học tiếng Nga, đáp ứng nhu cầu tiếng Nga trong thời đại mới.

**TỤC NGỮ VỀ GIA ĐÌNH TRONG TIẾNG NHẬT (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)**

**Lưu Phương Dung – 18J8; Ngô Kim Hương – 18J8**

**Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Minh Nguyệt**

**Khoa NN&VH Nhật Bản**

***Đặt vấn đề - lí do chọn đề tài:*** Khi học một ngôn ngữ, để dễ dàng tiếp thu, làm phong phú thêm vốn từ vựng, tăng thêm vốn tri thức về ngôn ngữ đó, việc tiếp cận trên nhiều phương diện, trong đó có tục ngữ là một điều cần thiết. Là những sinh viên năm hai của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản, Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, bên cạnh việc học tiếng Nhật, chúng tôi cũng mong muốn tìm hiểu thêm về văn hóa của xứ sở mặt trời mọc. Trong quá trình tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy gia đình là một chủ đề đang được nhiều người quan tâm do số lượng người nhập cư và mong muốn thích nghi với cuộc sống tại Nhật Bản ngày càng tăng. Chúng tôi hi vọng rằng nghiên cứu này **không chỉ giúp độc giả có thêm những hiểu biết về văn hóa gia đình Nhật Bản mà còn có thể trở thành tài liệu để đưa vào các bài giảng tiếng Nhật, giúp cho việc học tập trở nên sinh động và hiệu quả hơn.**

***Mục đích nghiên cứu:*** Bài nghiên cứu tìm hiểu, phân tích tục ngữ Nhật Bản, đối tượng chính là tục ngữ về gia đình. Thông qua đó, so sánh, đối chiếu với tục ngữ về gia đình trong tiếng Việt để làm rõ sự tương đồng và khác biệt trong quan điểm về gia đình của hai đất nước. Đồng thời, chúng tôi đã tìm hiểu, nghiên cứu và dịch thuật 335 câu tục ngữ về gia đình trong tiếng Nhật. Từ đó, chúng tôi hi vọng rằng có thể ứng dụng một phần bài nghiên cứu trong giảng dạy và dịch thuật tiếng Nhật.

***Đối tượng nghiên cứu:*Đối tượng của nghiên cứu là các tục ngữ có hình ảnh gia đình trong tiếng Nhật và tiếng Việt.**

***Phương pháp nghiên cứu:* Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết, phương pháp lịch sử,...**

***Nội dung nghiên cứu:* Bài nghiên cứu của chúng tôi gồm 3 chương:**

Chương 1: Khái quát về Tục ngữ và Tục ngữ trong Tiếng Nhật

Chương 2: Một số đặc điểm liên quan đến Tục ngữ về gia đình trong Tiếng Nhật

1. Tình trạng sử dụng tục ngữ về gia đình trong tiếng Nhật

2. Một số đặc trưng của tục ngữ về gia đình trong tiếng Nhật

Chương 3: So sánh đối chiếu Tục ngữ về gia đình trong Tiếng Nhật và Tiếng Việt

1. Tình trạng sử dụng tục ngữ về gia đình trong tiếng Việt

2. Điểm tương đồng của tục ngữ về gia đình trong tiếng Nhật và tiếng Việt

3. Điểm khác biệt của tục ngữ về gia đình trong tiếng Nhật và tiếng Việt

***Kết quả nghiên cứu:***

Những đặc trưng về cách sử dụng hình ảnh, nội dung ý nghĩa của các câu tục ngữ về gia đình Nhật Bản, giải thích được sự xuất hiện các hình ảnh và ý nghĩa đó. Đồng thời chỉ ra được dạng thức cấu tạo thường xuất hiện trong tục ngữ Nhật Bản về gia đình là dạng câu khai báo. Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra được sự khác biệt trong cách sử dụng hình ảnh và ý nghĩa của tục ngữ về gia đình trong tiếng Nhật và tiếng Việt. Từ đó nhận ra sự khác biệt trong quan điểm về gia đình của hai đất nước, là cơ sở dữ liệu cho những người muốn tìm hiểu về văn hóa hai dân tộc có thể tham khảo.

Hệ thống, phân tích, dịch nghĩa được 335 câu tục ngữ của Nhật Bản về gia đình, tìm ra các tục ngữ tương đương trong tiếng Việt, từ đó mong muốn có thể trở thành tài liệu tham khảo cho dịch thuật và tìm hiểu văn hóa về hai quốc gia.

***Hướng phát triển đề tài***: Trong nghiên cứu, chúng tôi mới chỉ hệ thống, phân tích 335 câu tục ngữ về gia đình trong tiếng Nhật. Chúng tôi hi vọng có thể hệ thống được nhiều hơn các câu tục ngữ về gia đình để có cái nhìn khách quan hơn về vấn đề này. Trong thời gian tới, chúng tôi dự định và mong muốn có thể tìm hiểu sâu hơn về từng mối quan hệ trong gia đình. Đồng thời, chúng tôi cũng muốn đề xuất sử dụng một số nội dung trong nghiên cứu để đưa vào thiết kế bài giảng, là tài liệu tham khảo giúp sinh viên tiếp cận ngôn ngữ một cách sinh động và hiệu quả hơn.

**KHẢO SÁT THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỌC TẬP MÔN ĐỌC HIỂU TRÌNH ĐỘ TRUNG – CAO CẤP CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG NHẬT**

**Phạm Thùy Dương - 18J1; Lê Thùy Linh - 18J1**

**Giáo viên hướng dẫn: Thẩm Thúy Hồng**

**Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản**

**I. Mục tiêu nghiên cứu:**

Nghiên cứu nhằm mục đích chỉ ra rõ khó khăn thường gặp của sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật trình độ trung – cao cấp. Điều gì khiến sinh viên cảm thấy môn đọc hiểu khó? Có khắc phục được không? Chúng tôi sẽ dựa vào khảo sát ý kiến của các bạn sinh viên để nhận định và phân tích những khó khăn cụ thể của sinh viên và đưa ra những đề xuất về giải pháp nâng cao hiệu quả học tập kỹ năng và môn học này. Dựa vào khảo sát, chúng tôi sẽ có cái nhìn khách quan về thực trạng học môn đọc hiểu tiếng Nhật ở các trường đại học.

**II. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp được sử dụng: phương pháp nghiên cứu tài liệu kết hợp với phương pháp điều tra qua việc sử dụng phiếu khảo sát. Từ kết quả thu được sử dụng tiếp phương pháp phân tích và tổng hợp. Bên cạnh đó nhóm tác giả đã dựa trên phiếu khảo sát để đưa ra một nhận định chung về các vấn đề mà sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật gặp phải. Khảo sát dùng phương pháp Belief để điều tra, tức là các câu hỏi dạng khảo sát niềm tin của sinh viên.

**III. Đối tượng nghiên cứu**

Bài viết chủ yếu hướng tới sinh viên đại học chuyên ngành tiếng Nhật trình độ trung – cao cấp tại các trường đại học, đặc biệt là các sinh viên gặp các vấn đề, khó khăn thắc mắc trong môn đọc hiểu và đang có xu hướng tìm các biện pháp để cải thiện vấn đề đó.

**IV. Nội dung nghiên cứu**

Dựa trên tài liệu tham khảo, các bài nghiên cứu cùng đề tài từ các năm về trước và đặc biệt là kết quả từ phiếu khảo sát niềm tin của sinh viên được tạo dưới dạng Google Forms, nhóm tác giả đã đưa ra các phương pháp mang lại hiệu quả tích cực cho người học, các giải pháp để cải tiến giờ đọc hiểu để mỗi tiết học đạt được kết quả cao. Phương pháp chủ yếu để khắc phục vấn đề này trước tiên là các chiến lược đọc hiểu được tổng kết từ thực tế, các cách phát triển năng lực đọc hiểu ( Peer – Reading – sự tương tác hỗ trợ theo nhóm , Bottom up – đọc kỹ, Top down – đọc lấy ý, Close Reading – đọc kỹ đọc sâu,…). Bên cạnh đó, nhóm tác giả còn đưa ra biện pháp cải tiến giờ đọc hiểu, tạo thêm hứng thú đối với cả người dạy và người học. Các tiết học càng có nhiều sự thay đổi theo chiều hướng tích cực sẽ càng thu hút được nhiều người học hơn. Đối với người dạy, sáng tạo và áp dụng các phương thức giảng dạy mới lạ, dễ tiếp thu hơn những giờ học truyền thống. Với người học, chủ yếu đi sâu vào ý thức, thói quen, giúp họ tự thay đổi những khó khăn của bản thân để học đọc hiểu tốt hơn.

**V. Kết quả nghiên cứu chính**

Công trình nghiên cứu phần nào đã làm rõ nguyện vọng của sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật trình độ trung – cao cấp và đưa ra những giải pháp đề xuất cụ thể nhằm giải quyết khó khăn mà họ gặp phải. Qua bài nghiên cứu khoa học này, nhóm tác giả mong muốn cung cấp cho người đọc những kiến thức nhất định về các vấn đề liên quan đến môn đọc hiểu, cụ thể là những khó khăn và một vài giải pháp học môn đọc hiểu. Việc đưa ra giải pháp cải tiến khó khăn từ chính bản thân sinh viên cũng như giờ đọc hiểu được coi như kết quả quan trọng của công trình nghiên cứu. Qua đó, nhóm tác giả hi vọng bài nghiên cứu sẽ là một nguồn tham khảo hữu ích, là tài liệu đáng tin cậy cho những ai muốn tìm hiểu kĩ hơn, nghiên cứu chuyên sâu về kĩ năng đọc hiểu và giờ học đọc hiểu tiếng Nhật.

**TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG BẢNG CHÚ GIẢI TRONG TÀI LIỆU ĐỌC VỚI ĐỘ THÔNG HIỂU VĂN BẢN VÀ HỌC TỪ VỰNG TỰ NHIÊN CỦA HỌC SINH**

**Nguyễn Tuấn Hưng - 17E1; Lê Thị Thu Uyên - 17E1; Nguyễn Thị Huyền Mi - 17E1; Hoàng Minh Anh - 17E1; Nguyễn Thị Hồng Phương - 16E22**

**Giảng viên hướng dẫn: Th.s Nguyễn Huy Hoàng**

**Khoa Sư phạm Tiếng Anh**

1. **Lý do chọn đề tài:**

Với việc phương pháp học qua đọc rộng (extensive reading) càng ngày càng chứng tỏ hiệu quả với việc nuôi dưỡng vốn từ vựng của người học, cùng đó là sự thiếu hiệu quả trong việc tổ chức các giờ học từ vựng trên lớp, nghiên cứu viên nhận thấy tầm quan trọng nhất định trong việc đào sâu tìm hiểu những tác động của bảng chú giải (gloss) lên việc đọc hiểu cũng như học từ vựng không chủ đích (incidental vocabulary learning).

1. **Tổng quan tài liệu:**

Qua tổng quan tài liệu, có một số vấn đề về lý thuyết cần phải được làm rõ.

Đầu tiên, nghiên cứu tìm hiểu về học từ vựng không chủ đích (incidental vocabulary learning), tức là việc người học tự ghi nhớ từ vựng thông qua các hoạt động học tập (ngoài học từ vựng). Trong nghiên cứu này, việc học từ vựng không chủ đích được diễn ra trong lúc các khách thể nghiên cứu đọc hiểu một văn bản trong đó có bảng chú giải (gloss).

Thứ hai, nghiên cứu này tìm hiểu sâu về phương pháp học từ vựng thông qua bảng chú giải (gloss). Bảng chú giải là một phần phụ ở trong mỗi trang của sách, bao gồm định nghĩa hoặc chú giải, hay là các từ đồng nghĩa giải thích cho một hiện tượng từ vựng mới đối với người đọc.

1. **Phương pháp nghiên cứu (đối tượng nghiên cứu, đường hướng cũng như cách thức thu thập số liệu)**

Về phương pháp nghiên cứu, có một số vấn đề cần phải làm rõ. Nghiên cứu được tiến hành trên 180 học sinh cấp THPT tại một trường chuyên. Khách thể nghiên cứu được chia ra làm hai nhóm dựa trên trình độ tiếng anh của họ là trung cấp hay cao cấp. 180 khách thể nghiên cứu sẽ được chia đều vào ba nhóm để đọc tài liệu có bảng chú giải bằng tiếng Việt, tiếng Anh, và không có bảng chú giải. Việc thu thập dữ liệu được thông qua kết quả của bài kiểm tra đọc hiểu và các bài kiểm tra ghi nhớ nghĩa từ vựng trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

1. **Phân tích số liệu:**

Việc phân tích số liệu cho thấy việc sử dụng các loại bảng chú giải khác nhau có tác dụng tích cực đối với việc thông hiểu và học từ vựng tự nhiên ở các nhóm. Đối với những khách thể nghiên cứu được phân đọc văn bản có bảng chú giải, không tính đến loại nào, đều có số điểm đọc hiểu cao hơn so với nhóm không có bảng chú giải trung bình khoảng 2 câu. Số liệu cũng cho thấy rằng mặc dù không có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê, bảng chú giải tiếng Anh đưa ra kết quả tốt hơn cho các học sinh có trình độ tiếng Anh cao cấp, còn bảng chú giải tiếng Việt cho kết quả tốt hơn cho các học sinh có trình độ tiếng Anh trung cấp. Kết quả này bao gồm cả về thông hiểu văn bản lẫn học từ vựng tự nhiên.

1. **Kết quả/ kết luận:**

Dựa trên kết quả nghiên cứu, có thể kết luận được rằng khi sử dụng bảng chú giải cho các hoạt động đọc rộng (extensive reading) nhằm tăng vốn từ vựng, bảng chú giải sẽ mang đến một sự thông hiểu sâu hơn về văn bản. Thêm nữa, bảng chú giải tiếng Việt sẽ thích hợp với các học sinh có trình độ tiếng Anh trung cấp còn bảng tiếng Anh sẽ có lợi hơn với các học sinh có trình độ tiếng Anh cao cấp.

SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT TRONG VĂN HÓA CHÀO HỎI,

CẢM ƠN VÀ XIN LỖI CỦA NGƯỜI VIỆT VÀ NGƯỜI HÀN

**Nguyễn Mỹ Lan – QH2019.F1.E9.SP Vượt**

**Giáo viên hướng dẫn: TS. Chử Thị Bích**

**Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam**

1. **Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu chỉ ra được những điểm tương đồng và khác biệt trong văn hóa giao tiếp thường ngày: chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi của người Việt Nam và người Hàn Quốc. Nhận thức, hiểu biết rõ về những điểm khác nhau trong văn hóa sẽ giúp việc giao lưu, tiếp thu văn hóa có chọn lọc, hiệu quả hơn. Không chỉ vậy, điều này sẽ giảm thiểu tối đa những xung đột, hiểu lầm liên quan đến văn hóa trong quá trình học tập, làm việc và hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

1. **Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu định tính: Được sử dụng để thu thập, phân tích và khai thác thông tin từ các nguồn có sẵn liên quan đến nghiên cứu, bao gồm: các công trình nghiên cứu, các báo cáo, thống kê của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến văn hóa giao tiếp của Việt Nam và Hàn Quốc.

Phương pháp quan sát, phỏng vấn: từ quan sát cuộc sống hàng ngày, qua các chương trình thực tế, phim ảnh, tài liệu về con người Việt Nam và Hàn Quốc.

1. **Đối tượng nghiên cứu**

Thời điểm, đối tượng, các yếu tố phi lời và biểu thức sử dụng khi chào hỏi, cảm ơn và xin lỗi của người Việt Nam và người Hàn Quốc.

1. **Nội dung nghiên cứu**

Chương 1: Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu đề tài này chúng tôi chủ yếu dựa vào lý thuyết giao tiếp (định nghĩa, quá trình, các nhân tố khi giao tiếp) và lý thuyết hành động ngôn ngữ.

Chương 2: Văn hóa chào hỏi

Chỉ ra rõ thời điểm, đối tượng, các yếu tố phi lời và biểu thức dùng để chào hỏi khi gặp mặt và khi chào tạm biệt của người Việt Nam và người Hàn Quốc. Từ đó, chỉ ra được sự tương đồng và khác nhau trong biểu thức chào hỏi cũng như các yếu tố phi lời.

Chương 3:

Chỉ ra rõ thời điểm, đối tượng, các yếu tố phi lời và biểu thức khi cảm ơn của người Việt Nam và người Hàn Quốc. Từ đó, cho thấy được nét giống và khác nhau trong văn hóa cảm ơn của Việt Nam và Hàn Quốc, đặc biệt trong đối tượng cảm ơn.

Chương 4: Văn hóa xin lỗi

Trình bày thời điểm, đối tượng, các yếu tố phi lời và biểu thức xin lỗi của người Việt Nam và người Hàn Quốc. Qua đó so sánh những nét đặc trưng văn hóa xin lỗi của hai nước, đặc biệt trong đối tượng xin lỗi và yếu tố phi lời.

1. **Kết quả nghiên cứu chính**

Về văn hóa chào hỏi, người Việt và người Hàn đều dùng hai hình thức để chào hỏi: trực tiếp và gián tiếp. Sự tương đồng này đến từ việc văn hóa Hàn Quốc và văn hóa Việt Nam đều được xếp vào văn hóa giàu ngữ cảnh. Hay nói cách khác, người Hàn và người Việt thường sử dụng cách nói giảm, nói tránh, những cách nói gián tiếp để thể hiện sự tôn trọng, quan tâm của mình. Đặc biệt, hành động khoanh tay của nhi đồng là một nét văn hóa rất đẹp của Việt Nam khi chào hỏi, thể hiện sự kính trọng và lễ phép với bề trên.

Về văn hóa cảm ơn, ở Việt Nam, tùy theo mối quan hệ xã hội hay gia đình mà người Việt có sự thể hiện cảm ơn khác nhau. Thường trong các mối quan hệ xã hội người Việt Nam rất hay cảm ơn khi nhận được sự giúp đỡ, quan tâm của người khác. Tuy nhiên, trong mối quan hệ gia đình, việc thể hiện cảm ơn cũng tùy theo ngữ cảnh cụ thể nếu không sẽ bị coi là khách sáo. Theo quan sát thực tế, người Hàn Quốc biểu thị sự cảm ơn thường xuyên hơn so với người Việt Nam. Họ không chỉ cảm ơn khi nhận được sự giúp đỡ từ người xa lạ mà còn là với những người thân của mình. Và khi nhận được sự giúp đỡ nhỏ nhất họ cũng cảm ơn. Sinh viên Hàn Quốc luôn luôn cảm ơn thầy cô giáo khi kết thúc buổi học cho dù việc giảng dạy là trách nhiệm của thầy cô.

Về văn hóa xin lỗi, ở Việt Nam, người xin lỗi thường là người nhỏ tuổi hoặc có vị thế giao tiếp thấp hơn. Người lớn tuổi hoặc có vị thế xã hội cao hơn ít khi xin lỗi một cách trực tiếp, thậm chí không xin lỗi khi mắc lỗi. Đối với người Hàn Quốc, việc nhận lỗi và kiểm điểm bản thân là một việc làm nghiêm túc. Và nếu mắc lỗi thì cần phải xin lỗi cho dù là người lớn tuổi hay có vị thế giao tiếp cao trong xã hội.

**XÂY DỰNG HỒ SƠ THỰC HÀNH THỰC TẬP: CÁCH TIẾP CẬN,**

**KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP**

**Tống Khánh Linh – 17E1QH2017;**

**Nguyễn Thị Hà Anh – 17E1QH2017**

**Giảng viên hướng dẫn: TS. Vũ Hải Hà**

**Khoa Sư phạm Tiếng Anh**

1. **Lý do chọn đề tài:**

Hồ sơ thực hành thực tập thuộc đề án Học tập qua trải nghiệm bắt đầu từ năm 2018 tại trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Quốc gia Hà Nội nhằm mục đích kết hợp kiến thức thực tiễn với các kĩ năng mềm nhằm chuẩn bị tốt cho sinh viên thích ứng với xã hội. Tuy nhiên, chưa có các nghiên cứu đi sâu vào các cách tiếp cận, nhận thức của sinh viên về đề án nói chung và hồ sơ thực tập nói riêng, cũng như các khó khăn sinh viên gặp phải và cách thức giải quyết từ cả hai phía: nhà trường và sinh viên. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích tìm lời giải đáp cho những khía cạnh nêu trên, đồng thời đảm bảo quá trình thực hiện đề án và hồ sơ thực hành thực tập đạt được mục đích (learning outcomes) như nhà trường kì vọng.

1. **Tổng quan tài liệu:**

Nghiên cứu tập trung vào xác định các cách tiếp cận của sinh viên với hồ sơ thực hành thực tập, các khó khăn trên các khía cạnh: tìm việc làm, tiếp cận thông tin, thu thập minh chứng, và đi sâu vào tìm kiếm các giải pháp cho những vấn đề trên từ phía trường ĐH Ngoại Ngữ, đại diện là các giảng viên, phòng công tác học sinh sinh viên và người đánh giá.

1. **Phương pháp nghiên cứu (đối tượng nghiên cứu, đường hướng cũng như cách thức thu thập số liệu)**

Đối tượng tham gia là 250 sinh viên năm nhất đến năm cuối từ khoa Anh. Phương pháp thu thập dữ liệu được sử dụng là khảo sát (questionnaire) để tìm hiểu các cách tiếp cận và phỏng vấn semi-structured với giảng viên và quản lí để tìm ra các giải pháp.

1. **Phân tích số liệu:**

Sau khi thu thập và xử lí dữ liệu định lượng từ bảng khảo sát offline and online, thống kê chiều hướng (trung bình) và sự phân tán được sử dụng để nhận biết cách sinh viên ULIS tiếp cận hồ sơ thực hành thực tập, các khó khăn gặp phải.

Đối với dữ liệu định tính thu thập được từ các buổi phỏng vấn với đại diện nhà trường, color- coding được sử dụng để nhận biết các từ được nhắc đến nhiều nhất và ghép nhóm, phân loại các khái niệm được sử dụng một cách hiệu quả, thông qua đó, rút ra giải pháp chung cho các vấn đề khó khăn sinh viên gặp phải từ phía nhà trường.

1. **Kết quả/ kết luận:**

Kết quả cho thấy cách tiếp cận của sinh viên đối với hồ sơ thực hành thực tập phổ biến nhất là liệt kê các thành tích mà không có ý tưởng chủ đạo phía sau việc trình bày hồ sơ. Về các khó khăn gặp phải, (i) Sinh viên cảm thấy khó tìm việc làm đáng tin cậu, (ii) Sinh viên băn khoăn về các loại minh chứng được ULIS chấp nhận và (iii) tốn nhiều thời gian trong quá trình thu thập minh chứng. Các giải pháp đề ra đa số nhấn mạnh vào sự chủ động, linh hoạt của sinh viên xuyên suốt quá trình xây dựng hồ sơ, như liên lạc với trường qua các kênh phổ biến và đặt câu hỏi, chủ động thu thập minh chứng và xác nhận. Ngoài ra, nhà trường cũng trân trọng mọi góp ý đối với Hồ sơ thực hành thực tập và đơn giản hóa các thủ tục như viết thư giới thiệu, chấm bài luận, v.v để giúp quá trình thực hiện dễ dàng hơn.

**MỘT SỐ ĐỀ XUẤT GIÚP SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ Ả RẬP**

**RÈN LUYỆN KỸ NĂNG TRANH BIỆN**

**Nguyễn Quang Minh - 19A1**

**GV hướng dẫn: Th.S Lê Thị Khuyên**

**Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Ả Rập**

**I. Lời mở đầu:**

Kỹ năng tranh biện ngày càng có vai trò quan trọng đối với mỗi người, nhất là đối với sinh viên trong thời đại mới. Kỹ năng tranh biện là động lực thúc đẩy trong học tập và công việc bởi tranh biện giúp sinh viên phát triên tư duy phản biện, khả năng lập luận và kỹ năng giao tiếp. Nghiên cứu khoa học về kỹ năng tranh biện là một điều thiết yếu. Và đây là bài nghiên cứu khoa học đầu tiên về kỹ năng tranh biện dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Ả Rập.

**1) Lý do chọn đề tài:**

Với sự suy nghĩ kỹ lưỡng, với sự chỉ bảo, hướng dẫn tận tình của Th.S Lê Thị Khuyên, cũng như kinh nghiệm và kiến thức đã tích lũy được, tôi đã quyết định nghiên cứu đề tài: “Một số đề xuất giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Ả Rập rèn luyên kỹ năng tranh biện”, nhằm giúp đỡ các bạn sinh viên Bộ môn phát triển kỹ năng tranh biện - một trong những kỹ năng thiết yếu của công dân thời đại mới.

**2) Muc đích nghiên cứu:**

Nhằm cung cấp những hiểu biết cơ bản về kỹ năng tranh biện, tìm hiểu thực trạng và đưa ra những phương pháp phát triển tranh biện ở sinh viên Bộ môn.

**3) Đối tượng nghiên cứu:**

Kỹ năng tranh biện của sinh viên Ngành Ngôn ngữ Ả Rập.

**4) Phạm vi nghiên cứu:**

- Không gian: Đại học Quốc Gia Hà Nội - Thời gian: 30/10/2019 - 08/01/2020 6) Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu - Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

- Phương pháp phân tích thống kê - Phương pháp phỏng vấn sâu

**II. Nội dung**

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ KỸ NĂNG TRANH BIỆN

1.1. Sơ lược về kỹ năng tranh biện

1.2. Kỹ năng tranh biện dưới góc nhìn của văn hóa Ả Rập và Islam giáo

1.3. Tầm quan trọng của kỹ năng tranh biện

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG KỸ NĂNG TRANH BIỆN CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ Ả RẬP

2.1. Khảo sát khó khăn trong quá trình phát triển kỹ năng tranh biện

2.2. Kết quả khảo sát

CHƯƠNG III: PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG TRANH BIỆN

3.1. Tạo thêm cơ hội tranh biện cho sinh viên ở trong tiết học tiếng Ả Rập

3.2. Rèn kỹ năng tranh biện thông qua cuộc thi

3.3. Phương pháp tự rèn luyện kỹ năng tranh biện dành cho sinh viên KẾT LUẬN

Đây là một trong bài nghiên cứu khoa học đầu tiên về kỹ năng tranh biên dành cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên Bộ môn. Nghiên cứu khoa học đã chỉ ra rằng sinh viên bộ môn rất thiếu cơ hội tranh biện và chưa có kỹ năng tranh biện, do đó càng thấy được rõ ràng sự thiết thực của nghiên cứu khoa học này.

**III. Tài liệu tham khảo**

**SỰ HÀI HƯỚC TRONG SỬ DỤNG NGÔN NGỮ HÁN KHI GIAO TIẾP**

**LIÊN VĂN HÓA**

**Nguyễn Thị Thúy My - 16C6; Lê Mỹ Hoa - 16C6; Nguyễn Thu Uyên - 16C6**

**Giáo viên hướng dẫn: PGS.TS Nguyễn Hoàng Anh**

**Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc**

**1. Lý do chọn đề tài:**

Sự hài hước là một nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ tuyệt vời, góp phần tạo ra bầu không khí vui vẻ, thiết lập các mối quan hệ xã hội, kết nối những con người từ nhiều nền văn hóa khác khau. Tuy nhiên, việc vận dụng sự hài hước trong cuộc sống hiện tại vẫn còn hạn chế, đặc biệt là sự hài hước trong ngôn ngữ.

Tiếng Hán cũng như các ngôn ngữ khác, chứa đựng nhiều yếu tố văn hoá. Trong sử dụng, nếu các yếu tố này được vận dụng đúng cách sẽ tạo ra sự hài hước, góp phần nâng cao hiệu quả giao tiếp. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài **“Sự hài hước trong sử dụng ngôn ngữ Hán khi giao tiếp”.** Đồng thời, chúng tôi mong muốn thông qua nghiên cứu này, sự hài hước cũng sẽ được các cơ sở giáo dục, các trường học vận dụng rộng rãi trong việc giảng dạy tiếng Trung nói riêng cũng như giảng dạy ngoại ngữ nói chung.

**2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu:**

Chúng tôi mong muốn đề xuất được các phương pháp vận dụng sự hài hước trong sử dụng ngôn ngữ Hán nhằm góp phần nâng cao chất lượng giao tiếp, bên cạnh đó có thể ứng dụng sự hài hước vào giảng dạy tiếng Trung trong trường học. Để làm được điều này, trong quá trình tiến hành đề tài, chúng tôi cần thực hiện được những nhiệm vụ sau:

* Tìm hiểu khái quát cơ sở lí luận về giao tiếp và sự hài hước trong giao tiếp.
* Tìm hiểu các phương pháp vận dụng sự hài hước trong sử dụng ngôn ngữ Hán khi giao tiếp.
* Tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài hước trong sử dụng ngôn ngữ Hán khi giao tiếp.

**3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu:Hướng đến nghiên cứu và đề xuất các phương pháp vận dụng sự hài hước trong sử dụng ngôn ngữ Hán khi giao tiếp.

- Khách thể nghiên cứu: Các câu chuyện cười, mẩu đối thoại giữa người Trung Quốc với nhau hoặc giữa người Trung Quốc với người nước ngoài.

**4. Phương pháp nghiên cứu:**

Nghiên cứu định tính với việc sử dụng các công cụ: tổng hợp, phân tích, mô tả, khảo sát và khái quát.

**5. Kết quả nghiên cứu:**

Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy các phương pháp được sử dụng phổ biến để tạo nên sự hài hước trong ngôn ngữ khi giao tiếp gồm có: sử dụng từ đồng âm, đa nghĩa, thủ pháp nói quá, phương pháp tạo bước ngoặt,... Khi giao tiếp, cần sử dụng, kết hợp các phương pháp trên, đồng thời lưu ý đến những yếu tố có thể ảnh hưởng đến sự hài hước trong giao tiếp như khác biệt về trình độ giáo dục, đặc điểm văn hóa, kinh nghiệm sống cũng như cá tính của mỗi người. Trong quá trình giảng dạy tiếng Trung, nếu giảng viên có thể linh hoạt vận dụng các phương pháp gây hài trong giao tiếp, không khí học tập sẽ trở nên vui vẻ, tích cực hơn; đồng thời học sinh, sinh viên cũng có thể hiểu sâu sắc hơn về các đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa của đất nước Trung Quốc.

**SO SÁNH MÔN VÕ TAEKWONDO CỦA HÀN QUỐC**

**VÀ VÕ VOVINAM CỦA VIỆT NAM**

**Đồng Thị Bích Ngọc – 17K1; Nguyễn Hải Vân Anh – 17K1; Nguyễn Trang My – 17K1**

**Giáo viên hướng dẫn: Th.s Nguyễn Thị Thanh Hoa**

**Khoa NN&VH Hàn Quốc**

Bài nghiên cứu gồm 90 trang được chia làm 3 phần chính gồm: **mở đầu, nội dung và kết luận.**

Trong phần **mở đầu**, chúng tôi giải thích lí do chọn đề tài, trình bày mục đích nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Với chủ đề So sánh môn võ Taekwondo của Hàn Quốc và võ Vovinam của Việt Nam này, sau quá trình tìm hiểu và nghiên cứu, chúng tôi muốn mang đến cho độc giả, đặc biệt là những người đang theo học khoa ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc có cái nhìn sâu hơn về bộ môn võ thuật truyền thống của Hàn Quốc. Từ đó tích lũy thêm được kiến thức về văn hóa đồng thời bồi đắp thêm tình yêu với đất nước Hàn Quốc thông qua lăng kính văn hóa. Bên cạnh đó, chúng tôi mong rằng kết quả của nghiên cứu này sẽ tạo ra cơ sở vững chắc để có thể nghiên cứu sâu hơn về sự liên quan giữa hai bộ môn võ mang tính truyền thống của Hàn Quốc và Việt Nam. Thông qua sự tương đồng này có thể thúc đẩy mối quan hệ ngoại giao, giao lưu văn hóa và có những biện pháp bảo tồn, phát triển cả hai môn võ này.

Trong phần **nội dung,** trước tiên ở Chương I chúng tôi đi vào tìm hiểu khái quát về môn võ Taekwondo, bao gồm: 1. *Định nghĩa Taekwondo là gì?* và *2. Lịch sử phát triển.* Tiếp theo mục 2, mục 3 chúng tôi đi sâu vào phân tích về *Đặc điểm của bộ môn Taekwondo*, chúng tôi làm rõ vấn đề qua các đề mục: *3.1 Các môn phái chính, 3.2 Võ phục, 3.3 Hệ thống đai đẳng và 3.4 Hệ thống các bài quyền*. Ở mục 4 chúng tôi đưa ra *Nguyên nhân phát triển mạnh mẽ và triển vọng của bộ môn Taekwondo trong tương tương lai.* Ở chương II chúng tôi tiếp tục tìm hiểu khái quát về môn võ Vovinam qua các mục như sau: *1. Lịch sử hình thành, 2. Quá trình phát triển, 3. Hai phần quan trọng trong Vivinam, 4. Trang phục và hệ thống đai đẳng, 5. Kỹ thuật trong võ Vovinam.* Cuối cùng ở Chương III chúng tôi đưa ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa môn võ Taekwondo và võ Vovinam.Ở mỗi phần, chúng tôi đều phân tích kỹ cùng với những hình ảnh minh họa rõ nét nhằm giúp người đọc hình dung một cách tốt nhất cũng như cung cấp thông tin một cách đầy đủ. Bên cạnh đó, để cung cấp thêm nguồn tài liệu đến các độc giả muốn tìm hiểu rõ hơn nữa, chúng tôi đã trích dẫn những nguồn tài liệu tham khảo ở cuối phần nội dung chính.

Trong phần **kết luận**, chúng tôi đã tổng hợp toàn bộ lại những nội dung đã đề cập ở phần nội dung chính. Đồng thời là định hướng về phương pháp bảo tồn và phát triển hai môn võ Taekwondo và Vovinam trong tương lai. Từ đó có cái nhìn rộng hơn về văn hóa của cả hai nước Hàn Quốc và Việt Nam.

Do hạn chế về mặt thời gian cũng như năng lực, bài nghiên cứu khoa học này chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Hy vọng bài nghiên cứu này có thể trở thành một nguồn thông tin hữu ích để người đọc có thể tìm hiểu sâu hơn về bộ môn võ thuật này.

**SỰ PHỤ THUỘC ÂM HÁN - VIỆT CỦA GIỚI TRẺ TRONG**

**LĨNH VỰC GIẢI TRÍ TRÊN CỨ LIỆU INTERNET**

**Phạm Minh Ngọc - 16C2; Lê Thị Điệp - 16C2;**

**Lê Thị Phượng - 16C2**

**Giáo viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Minh**

**Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc**

Nhiều năm trở lại đây, chuyển ngữ Trung - Việt trong lĩnh vực giải trí trên Internet đã không còn là điều xa lạ với các bạn trẻ Việt Nam, thậm chí còn ngày một phát triển mạnh mẽ. Chính những nét tương đồng trong nền văn hóa, đặc biệt là ngôn ngữ của hai quốc gia đã giúp cho công việc chuyển ngữ này trở nên dễ dàng hơn, đáp ứng nhu cầu giải trí và tiếp cận thông tin ngày một cao của giới trẻ.

Bên cạnh những mặt tích cực, việc chuyển ngữ trên mạng này cũng mang đến nhiều điều bất cập, trong đó cần phải kể đến tình trạng phụ thuộc âm Hán - Việt đang ngày một nghiêm trọng. Nhận ra vấn đề này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu đề tài “Sự phụ thuộc âm Hán - Việt của giới trẻ trong lĩnh vực giải trí trên cứ liệu Internet”, tập trung vào ba mảng chính: tin tức giải trí, tiểu thuyết và phim ảnh. Thông qua các phương pháp như thu thập thông tin, khảo sát, phân tích dữ liệu, nhóm nghiên cứu đã có cái nhìn cụ thể hơn về thực trạng sử dụng từ có âm đọc Hán - Việt và cách nhìn nhận, đánh giá về tình hình này từ một bộ phận người trẻ yêu thích văn hóa Trung Quốc, từ đó đưa ra nhận xét và kiến nghị của nhóm nghiên cứu về vấn đề trên.

Hy vọng với bài nghiên cứu này, nhóm có thể giúp nhiều người hiểu hơn về vấn đề dịch thuật Trung - Việt trên mạng nói chung và tình trạng phụ thuộc âm Hán - Việt của giới trẻ nói riêng, qua đó chung tay góp sức để cùng gìn giữ vẻ đẹp của tiếng Việt.

**THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA PHÁP ĐỐI VỚI TIẾNG PHÁP VÀ VIỆC SỬ DỤNG TIẾNG PHÁP**

**Nguyễn Minh Hoàng Phương**

**17040765 – QH2016.F.1CNC.NN**

**Giáo viên hướng dẫn: Đặng Thị Thanh Thúy**

**Khoa NN&VH Pháp**

**I. Đặt vấn đề và lí do chọn đề tài**

Tiếng Pháp là một trong sáu ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc và cũng là một trong sáu ngôn ngữ phổ biến nhất trên thế giới. Trước đây, chương trình sonh ngữ Pháp-Việt được nhiều phụ huynh quan tâm và lựa chọn cho con mình với mong muốn các em sẽ tìm được một việc làm tốt sau khi ra trường.Tuy nhiên khoảng 10 năm trở lại đây, tiếng Pháp dường như đang dần mất đi vị thế trong suy nghĩ của nhiều người Việt Nam. Trên các trang Facebook dành cho các bạn trẻ yêu tiếng Pháp, nhiều bạn chia sẻ rằng rất muốn học và khám phá ngôn ngữ này những phụ huynh không muốn con em mình học tiếng Pháp vì sợ không có nhiều cơ hội việc làm.

Nhiều nhà nghiên cứu trong lĩnh vực ngôn ngữ xã hội học đã chỉ ra mối quan hệ mật thiết giữa thái độ của người học đối với một ngôn ngữ, hứng thú của người học đối với ngôn ngữ đó và động lực học tiếng Pháp. Xét thấy đối với nhiều sinh viên, khoa Pháp không phải lựa chọn đầu tiên khi đăng ký nguyện vọng vậy các bạn có suy nghĩ gì về tiếng Pháp, các bạn có quan tâm và mong muốn học tiếng Pháp không, các bạn đánh giá như thế nào về kết quả học tiếng Pháp của bản thân. Mong muốn hiểu rõ hơn về quan điểm và suy nghĩ của sinh viên, tôi thực hiện nghiên cứu này bằng cách đi tìm câu trả lời cho câu hỏi “Các bạn sinh viên khoa Pháp có thái độ như thế nào đối với tiếng Pháp và việc sử dụng tiếng Pháp?”

**II. Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu nhằm tìm ra suy nghĩ và thái độ của sinh viên đối với tiếng Pháp, từ đó chỉ ra mỗi liên hệ giữa thái độ của sinh viên trong việc học tiếng Pháp và động lực học tiếng Pháp của sinh viên cũng như kết quả học tập của sinh viên trong các môn học có sử dụng tiếng Pháp. Nghiên cứu cũng mong muốn đưa ra một số đề xuất của chính sinh viên khoa Pháp nhằm nâng cao động lực học tiếng Pháp trong suốt quá trình học.

**III. Đối tượng nghiên cứu:** Thái độ của sinh viên khoa Pháp đối với tiếng Pháp và việc sử dụng tiếng Pháp.

**IV. Phương pháp nghiên cứu**

Sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng câu hỏi, phương pháp thu thập dữ liệu có sẵn để lấy dữ liệu. Sử dụng phương pháp thống kê, tổng hợp và phân tích để xử lý dữ liệu.

**V. Bố cục nghiên cứu**

Nghiên cứu khoa học gồm 3 chương chính;

Chương 1: Giới thiệu khái quát về các khái niệm “quan niệm xã hội”, “thái độ” và “biểu hiện” trong lĩnh vực khoa học xã hội.

Chương 2: Trình bày sơ lược về những phương pháp nghiên cứu được sử dụng để phân tích các vấn đề của nghiên cứu khoa học.

Chương 3 Phân tích và đưa ra kết quả điều tra, khảo sát. Từ đó đưa ra nhận xét khái quát về thái độ của các bạn sinh viên đối với tiếng Pháp và việc sử dụng tiếng Pháp, những thay đổi về thái độ của các bạn sau một thời gian học tiếng Pháp cũng như những đề xuất của các bạn để tăng thêm mong muốn học tiếng Pháp

**VI. Kết luận**

Thông qua phân tích và xử lí dữ liệu, tôi xin đưa ra những kết luận sau:

Tồn tại một mối liên hệ mật thiết giữa thái độ, quan điểm đối với một ngôn ngữ và động lực học ngôn ngữ đó, trong đó thái độ giữ một vai trò rất quan trọng trong việc tiếp nhận một ngôn ngữ. Nếu thực sự yêu thích, quan tâm và có nhu cầu làm việc với tiếng Pháp, sinh viên sẽ ưu tiên và đầu tư cho việc học tiếng Pháp hơn so với các ngôn ngữ khác. Ngược lại, không phải độ khó của một ngôn ngữ mà chính lười biếng và ỉ lại là rào cản lớn nhất trong việc học tiếng.

Chỉ khi thực sự tiếp cận và sống với một ngôn ngữ, ta mới có thể hiểu được ngôn ngữ đó và thái độ đối với ngôn ngữ đó sẽ có thể thay đổi theo xu hướng tích cực. Trong suốt quá trình khảo sát, sinh viên được hỏi luôn khẳng định tiếng Pháp là một ngôn ngữ phức tạp và khó học. Nhưng nếu như trong giai đoạn đầu, nhiều bạn cảm thấy nản và sốc trước độ khó của tiếng Pháp thì sau một thời gian học, các bạn đã dần làm quen với tiếng Pháp. Các bạn muốn tiếp tục được học và tìm hiểu về ngôn ngữ cũng như văn hóa của các nước nói tiếng Pháp. Có thể thấy quan niệm của các bạn về tiếng Pháp không thay đổi, các bạn vẫn luôn nghĩ tiếng Pháp hay những khó, tuy nhiên niềm yêu thích ngôn ngữ và mong muốn tìm hiểu về ngôn ngữ của các bạn đã tăng lên.

**THỰC TRẠNG DỊCH ĐUỔI CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH**

**NGÔN NGỮ ĐỨC – KHÓ KHĂN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP**

**Nguyễn Quý Thanh – 16G3**

**Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Bích Thuỷ**

**Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Đức**

**Đối tượng nghiên cứu**:

Bài báo cáo nghiên cứu khó khăn trong quá trình dịch đuổi của sinh viên chuyên ngành Phiên dịch, khoa Ngôn ngữ Đức, trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội và một số giải pháp khắc phục. Cụ thể, bài báo cáo được thực hiện dựa trên những buổi thực hành dự án của sinh viên trong học phần “Phiên dịch nâng cao” được diễn ra vào học kì 1 năm học 2019-2020. Trong các buổi thực hành này, sinh viên phải dịch đuổi các văn bản thông tin từ tiếng Đức sang tiếng Việt.

**Khách thể nghiên cứu**:

Nhóm khách thể nghiên cứu bao gồm 04 sinh viên đang theo học tại lớp 016G3 chuyên ngành Phiên dịch, khoá QH.2016, thuộc khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Đức.

**Mục đích nghiên cứu**:

Bài báo cáo mong muốn đạt được 02 mục đích sau:

* Tìm ra khó khăn trong quá trình dịch đuổi theo chiều Đức-Việt của sinh viên chuyên ngành Phiên dịch khoa Ngôn ngữ Đức trong các buổi thực hành dự án trên lớp.
* Đề xuất một số giải pháp khắc phục, nhằm giúp các bạn sinh viên có thể giải quyết, tháo gỡ những khó khăn trong quá trình dịch đuổi.

**Câu hỏi nghiên cứu:**

Bài báo cáo được thực hiện dựa theo 02 câu hỏi nghiên cứu sau:

* Các bạn sinh viên gặp phải những khó khăn nào trong quá trình dịch đuổi theo chiều Đức-Việt?
* Làm thế nào để các bạn sinh viên có thể tháo gỡ những khó khăn ấy?

**Phương pháp nghiên cứu**:

Chúng tôi sử dụng 03 phương pháp nghiên cứu trong bài báo cáo:

* Phương pháp quan sát: Đây là phương pháp chính trong quá trình nghiên cứu và đóng một vai trò rất quan trọng. Phương pháp này là thực chất sự kết hợp của hình thức quan sát trực tiếp và quan sát băng hình.
* Phương pháp phỏng vấn: Đầu tiên, một sinh viên được lựa chọn phỏng vấn ngẫu nhiên, sau đó sinh viên này được xem lại bản dịch của mình và trả lời một số câu hỏi liên quan đến vấn đề nghiên cứu.
* Phương pháp thống kê kết quả: Sau khi phân tích và trình bày kết quả, phương pháp thống kê được tiến hành nhằm giúp người đọc có cái nhìn cụ thể hơn về đối tượng nghiên cứu.

**Kết quả nghiên cứu**:

* Có tổng cộng 8 khó khăn mà sinh viên chuyên ngành Phiên dịch thuộc khoa Ngôn ngữ Đức thường gặp phải trong quá trình dịch đuổi theo chiều Đức-Việt, trong đó khó khăn mà sinh viên gặp phải nhiều nhất là việc chưa có khả năng sử dụng thuần thục các ngôn ngữ được sử dụng trong quá trình dịch.
* Nhằm tháo gỡ các khó khăn mà các bạn sinh viên gặp phải, một số giải pháp phù hợp cũng đã được nêu ra, từ đó chúng tôi mong rằng, các bạn sinh viên sẽ có thể giải quyết cũng như tránh được những khó khăn trong quá trình dịch.

**CÁC CHIẾN LƯỢC HỌC TỪ VỰNG ĐƯỢC ÁP DỤNG BỞI SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT KHOA SƯ PHẠM TIẾNG ANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**Nguyễn Lâm Phương Thảo - 16E10;**

**Phạm Bảo Anh - 16E10; Nguyễn Hồng Hạnh - 16E10**

**Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Thơm Thơm**

**Khoa Sư phạm Tiếng Anh**

**A. Lý do chọn đề tài**

Trong quá trình học tiếng Anh, từ vựng đóng vai trò thiết yếu trong việc tiếp thu ngôn ngữ với mục đích giao tiếp và học thuật. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để khám phá lĩnh vực dạy - học tiếng Anh; tuy nhiên, không có nhiều nghiên cứu sâu về các chiến lược học từ vựng của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh năm thứ nhất. Do đó, nhóm chúng tôi lựa chọn nghiên cứu “Các chiến lược học từ vựng tiếng Anh được áp dụng bởi sinh viên năm thứ nhất khoa Sư phạm Tiếng Anh, trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội”.

**B. Tổng quan tài liệu**

Phần tổng quan tài liệu được thu thập từ nhiều nghiên cứu trước đó về tầm quan trọng của việc học từ vựng, các chiến lược học từ vựng cũng như mối tương quan giữa học từ vựng và thuyết đa trí tuệ.

**C. Phương pháp nghiên cứu**

Chúng tôi đã thực hiện phương pháp sử dụng phiếu hỏi khảo sát với ba phần chính: Phần 1 - học sinh tự đánh giá về tầm quan trọng của từ vựng, loại trí thông minh của bản thân và tầm ảnh hưởng của trí thông minh đó lên chiến lược học từ vựng; phần 2 - áp dụng bài kiểm tra đa trí tuệ của McKenzie (1999) để xác định chính xác hơn loại trí thông minh (MIs) của từng sinh viên; phần 3 - xây dựng dựa trên nghiên cứu của Schmitt (1997) và Le (2018) để tìm ra chiến lược học từ vựng của sinh viên. Đối tượng khảo sát là 300 sinh viên năm nhất khoa Sư phạm Tiếng Anh - Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN với trình độ tiếng Anh đạt bậc B2 theo khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung Châu Âu.

**D. Phân tích số liệu**

Toàn bộ phiếu trả lời đã được chúng tôi số hóa bằng cách nhập dữ liệu lên Google form. Trong phần thứ nhất, các cụm từ đồng nghĩa lặp lại nhiều được đếm số lượng và lập thành bảng biểu để thấy được sự thống nhất trong ý kiến của sinh viên. Số lượng học sinh lựa chọn từng loại trí thông minh cũng được tổng hợp để so sánh với kết quả sau khi làm bài kiểm tra MIs. Phần số liệu thu thập được ở phần cuối khảo sát được áp dụng thuật toán AVERAGEA trên Google Sheet để tính điểm trung bình cho từng chiến lược học, từ đo thấy được xu hướng lựa chọn cách học từ vựng của sinh viên.

**E. Kết quả nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn đối tượng nghiên cứu đều có nhận thức rõ rệt về tầm quan trọng của từ vựng trong việc học tiếng Anh và thấy được ảnh hưởng tích cực của việc áp dụng thuyết đa trí tuệ vào phương pháp học từ vựng. Tuy nhiên khoảng 25% số sinh viên không hiểu về MIs hoặc không thấy MIs ảnh hưởng lên bản thân. Mặc dù đa số sinh viên nhận thức về MIs, chỉ một số nhỏ xác định chính xác đúng 100% loại trí thông minh của mình.

Nghiên cứu cũng cho kết quả trong sáu cụm chiến lược học từ vựng, cụm chiến lược sử dụng thiết bị hỗ trợ được áp dụng nhiều nhất bởi sinh viên; trong khi đó, cụm chiến lược xác định ít được sử dụng nhất. Xét về từng chiến lược riêng biệt, sinh viên học từ vựng tiếng Anh nhiều nhất thông qua việc sử dụng các từ điển trực tuyến, còn lưu giữ nhật kí từ vựng lại là chiến lược ít phổ biến nhất. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chưa có dấu hiệu rõ ràng về mối tương quan giữa MIs và cách lựa chọn chiến lược học từ vựng của sinh viên.

**HIỆN TƯỢNG TRỘN MÃ TRONG GIAO TIẾP (TIẾNG VIỆT)** **CỦA SINH VIÊN KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA PHÁP**

**Lê Thị Diệu Thi - 16F1CLCNN**

**Giáo viên hướng dẫn: TS. Đặng Thị Thanh Thúy**

**Khoa NN&VH Pháp**

**I. Đặt vấn đề**

“Ngôn ngữ của giới trẻ” là đối tượng nghiên cứu của rất nhiều nhà ngôn ngữ học cũng như ngôn ngữ học xã hội. Ngôn ngữ của giới trẻ thường được cho là làm mất đi sự chuẩn mực ngôn ngữ nói chung vì nó dễ dàng chấp nhận những sự thay đổi không tuân thủ theo các quy tắc nhất là về mặt từ vựng và cú pháp. Một trong những đặc điểm bị phê phán nhiều nhất của ngôn ngữ giới trẻ đấy chính là việc trộn mã (code-mixing) của họ làm người khác không hiểu họ nói gì, làm cho việc giao tiếp không đạt hiệu quả.

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội chắc chắn là một môi trường đa ngữ vì có nhiều tiếng nước ngoài được giảng dạy tại đây. Sinh viên của Trường nói chung cũng chắc chắn là những người đa ngữ vì chương trình đào tạo tại Trường yêu cầu người học phải nắm vững hai ngoại ngữ. Việc trộn mã trong giao tiếp của sinh viên có lẽ không nằm ngoài quy luật chung, nhất là khi họ đều là những người biết và có thể sử dụng được nhiều hơn một ngoại ngữ. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, tôi muốn tìm hiểu việc trộn mã của sinh viên khoa Pháp trong quá trình họ giao tiếp bằng tiếng Việt, mã họ trộn là thế nào, vì sao họ trộn mã trong giao tiếp, họ có ý thức về điều đó không và việc trộn mã của họ có làm cho việc nói tiếng Việt của họ mất đi hiệu quả giao tiếp không? Để trả lời các câu hỏi này, tôi đã thực hiện đề tài nghiên cứu “Hiện tượng trộn mã trong giao tiếp (tiếng Việt) của sinh viên khoa Pháp”.

**II. Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu nhằm tìm hiểu việc trộn mã trong giao tiếp bằng tiếng Việt của sinh viên khoa Pháp. Cụ thể, nghiên cứu này mong muốn có thể miêu tả khái quát đặc điểm cũng như mục đích của việc trộn mã trong giao tiếp bằng tiếng Việt của sinh viên khoa Pháp. Nghiên cứu cũng mong muốn tìm được câu trả lời cho câu hỏi liệu việc trộn mã trong giao tiếp của họ có làm cho việc sử dụng tiếng Việt của họ mất đi hiệu quả giao tiếp hay không.

**III. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là hiện tượng trộn mã trong khi giao tiếp bằng tiếng Việt của sinh viên khoa Pháp.

**IV. Phương pháp nghiên cứu**

Tôi đã sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu và sử dụng phương pháp thống kê, tổng hợp và phân tích để xử lý dữ liệu.

**V. Bố cục nội dung của nghiên cứu**

Chương 1: Làm rõ một số khái niệm lý thuyết “tiếp xúc ngôn ngữ”, “song/đa ngữ”; “chuyển mã”, “trộn mã”, phân biệt “chuyển mã” với “trộn mã” cũng như đề cập một số chức năng giao tiếp của hai hiện tượng ngôn ngữ này.

Chương 2: Trình bày phương pháp nghiên cứu, các phương pháp được sử dụng để thu thập dữ liệu và các phương pháp được sử dụng để xử lý, phân tích dữ liệu.

Chương 3: Phân tích dữ liệu và trình bày các kết quả điều tra, khảo sát. Từ đó đưa ra một số các đặc điểm (trên phương diện mã được trộn và ngữ cảnh) cũng như mục đích trộn mã của sinh viên. Đánh giá chung về việc giao tiếp và hiệu quả giao tiếp của họ với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

**VI. Một số kết quả chính của nghiên cứu**

Trước hết, nghiên cứu này chỉ ra rằng việc trộn mã đã trở thành một phần tất yếu trong ngôn ngữ nói của sinh viên khoa Pháp, đặc biệt là khi họ giao tiếp với các sinh viên trong khoa và trong trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy tiếng Anh là ngôn ngữ được sử dụng và pha trộn vào tiếng Việt nhiều nhất và tiếng Pháp chỉ đứng thứ hai mặc dù đây là ngôn ngữ quan trọng nhất và có thời lượng học nhiều nhất trong chương trình đào tạo của họ. Ngoài tiếng Anh và tiếng Pháp, họ còn trộn các mã khác như tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Hàn… nhưng tuần suất ít hơn.

Tiếp đến, nghiên cứu còn cho thấy sinh viên của khoa Pháp hoàn toàn có ý thức về việc trộn mã trong giao tiếp và điều này phụ thuộc vào hoàn cảnh, đối tượng giao tiếp. Việc pha trộn các từ tiếng nước ngoài khi đang nói chuyện bằng tiếng Việt của họ đảm nhận nhiều chức năng khác nhau. Tuy nhiên, trái với những chỉ trích của nhiều người cho rằng việc trộn mã của họ là để thể hiện bản thân hay để trở nên khác biệt, thì bài nghiên cứu này cho thấy họ trộn mã chỉ đơn giản vì để giao tiếp ngắn gọn và hiệu quả hơn, hoặc đó là do thói quen trong giao tiếp thường ngày, không gây ảnh hưởng xấu đến các quy tắc ngôn ngữ.

Cuối cùng, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng chính việc họ hoàn toàn ý thức về trộn mã nên việc lựa chọn mã giao tiếp sẽ thay đổi khi đối tượng giao tiếp thay đổi. Họ chỉ trộn mã khi biết rằng đối tượng giao tiếp có thể giải mã. Vì vậy, việc họ trộn mã không ảnh hưởng đến hiệu quả giao tiếp của họ.

**MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG VƯỢT KHÓ CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM**

# **Hà Quỳnh Trang – 16E4; Nông Thị Hồng Linh – 16E4; Phùng Thị Dung – 16E4; Vũ Thị Mỹ Linh – 16E10**

**Giảng viên hướng dẫn: TS. Đào Thị Diệu Linh**

**Bộ môn Tâm lý - Giáo dục học**

Ngày nay, phát triển bền vững được xác định là chiến lược ưu tiên hàng đầu của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Một trong những cơ sở, nền tảng quan trọng nhất để thực hiện chiến lược phát triển đó là nguồn lực con người. Để phát huy tối đa nguồn lực con người, mỗi quốc gia cần quan tâm tới những chỉ số nhằm phát triển toàn diện con người. Trong các chỉ số, chỉ số vượt khó đóng vai trò quan trọng nhưng chưa được biết tới rộng rãi. Một số lầm tưởng cho rằng chỉ có rất thông minh (IQ) và cảm xúc nhạy bén (EQ) mới làm nên thành công của con người. Trên thực tế, sự thành công không chỉ dựa vào sự thông minh và sự nhạy bén về mặt cảm xúc, mà còn phụ thuộc rất lớn vào khả năng vượt khó của mỗi cá nhân, cũng như sự nỗ lực và ý chí của họ.

Đối với sinh viên, sự nỗ lực vượt khó là một yếu tố hết sức quan trọng. Mỗi cá nhân sinh viên đến từ nhiều vùng, miền khác nhau trong cả nước, với những khó khăn về môi trường mới, phương pháp học tập mới, khó khăn về tài chính, về các mối quan hệ…. Do đó, nếu không có sự nỗ lực vượt khó, các bạn khó có thể thành công trong học tập và cuộc sống sau này. Vì vậy, nghiên cứu về chỉ số vượt khó của sinh viên là một hướng nghiên cứu mới và hữu ích, giúp tìm hiểu thực trạng mức độ vượt khó của sinh viên, từ đó có những đề xuất giúp các bạn khắc phục và nâng cao khả năng vượt khó của mình, nỗ lực và kiên trì hơn trong học tập và cuộc sống.

Vì vậy, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn đề tài “Một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng vượt khó của sinh viên Việt Nam” làm đề tài nghiên cứu của mình và thực hiện nghiên cứu trên 918 sinh viên trên toàn quốc.

Đề tài được thực hiện với mục đích tìm hiểu sự ảnh hưởng của một số yếu tố khách quan và chủ quan tới khả năng vượt khó của sinh viên Việt Nam, cũng như mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này, từ đó, đề xuất một số giải pháp thiết thực giúp sinh viên nâng cao mức độ vượt khó, có thể chủ động giải quyết những khó khăn trong học tập, công việc và đời sống của các bạn sinh viên.

Từ đó, nhiệm vụ nghiên cứu được đặt ra gồm nhiệm vụ nghiên cứu lý luận và nhiệm vụ nghiên cứu thực tiễn. Về lý luận, đề tài có nhiệm vụ phân tích, tổng hợp những công trình và đề tài đã nghiên cứu trước đó để làm rõ cơ sở lý luận về một số yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số vượt khó của sinh viên Việt Nam. Cụ thể, đề tài giải thích, làm rõ một số khái niệm công cụ như chỉ số vượt khó, khả năng vượt khó, khả năng vượt khó của sinh viên, khái niệm sinh viên và một số đặc điểm tâm lý của sinh viên Việt Nam. Trên cơ sở đó, nhóm xây dựng bộ câu hỏi nghiên cứu thực trạng một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng vượt khó của sinh viên Việt Nam.. Về thực tiễn, đề tài làm rõ thực trạng khả năng vượt khó và mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố đến khả năng vượt khó của sinh viên Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất một số giải pháp, góp phần nâng cao mức độ vượt khó trong học tập và đời sống của các bạn sinh viên tại Việt Nam.

Dựa trên những kết quả nghiên cứu thu được, nhóm có một số kết luận sau:

Sinh viên Việt Nam có nhận thức cơ bản về tầm quan trọng của khả năng vượt khó. Tuy nhiên, khi tự đánh giá, đa phần sinh viên tự đánh giá khả năng vượt khó ở mức độ trung bình. So với thực tế, sinh viên vẫn chưa đánh giá được chính xác khả năng của mình vì hầu hết họ có khả năng vượt khó ở mức độ rất thấp.

Thống kê chỉ ra rằng khả năng vượt khó của sinh viên theo giới tính, năm học và điểm trung bình tích lũy không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

Điều kiện kinh tế gia đình là một trong hai yếu tố có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về khả năng vượt khó của sinh viên Việt Nam. Trong năm nhóm hoàn cảnh kinh tế thì có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về khả năng vượt khó giữa nhóm người có hoàn cảnh kinh tế bình thường và nhóm người có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Khả năng vượt khó của nhóm sinh viên có hoàn cảnh khó khăn cao hơn nhóm sinh viên có hoàn cảnh kinh tế bình thường.

Phong cách giáo dục của cha mẹ cũng là yếu tố còn lại có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về khả năng vượt khó của sinh viên Việt Nam. Trong đó nhóm sinh viên có phong cách giáo dục dân chủ và nhóm sinh viên có phong cách giáo dục dễ dãi, nuông chiều là hai nhóm phong cách có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về khả năng vượt khó. Khả năng vượt khó của nhóm sinh viên được giáo dục theo phong cách dân chủ cao hơn nhóm sinh viên được giáo dục theo phong cách dễ dãi - nuông chiều.

Không phải yếu tố tính cách nào cũng có sự tương quan với khả năng vượt khó của sinh viên. Cụ thể, sinh viên có đặc điểm tính cách tận tâm và nhạy cảm cao hay thấp sẽ tương quan và khả năng dự báo về mức độ khả năng vượt khó của sinh viên. Ngược lại, mặc dù các yếu tố tính cách khác như hài lòng, nhạy cảm hay sẵn sàng trải nghiệm có sự tương quan với một số chỉ mục nhất định C, O, R, E trong AQ nhưng xét về tổng thể lại không có sự tương quan nào đối với khả năng vượt khó của sinh viên nói chung.

Yếu tố chỗ dựa xã hội có tương quan thuận với khả năng vượt khó của sinh viên. Đặc biệt, sự hỗ trợ của “Người đặc biệt” là yếu tố có tương quan chặt chẽ hơn cả và là yếu tố dự báo  khả năng vượt khó của sinh viên. Đồng thời, yếu tố này cũng có mối tương quan thuận với chỉ mục C. Trong đó, sự hỗ trợ từ gia đình và một người đặc biệt có mức độ tương quan chặt chẽ hơn so với sự hỗ trợ từ bạn bè đối với khả năng kiểm soát vấn đề của sinh viên và sự tương quan này có ý nghĩa thống kê.

Đối với yếu tố chỉ số hạnh phúc, nghiên cứu chỉ ra rằng dù với mức độ hạnh phúc cao hay thấp thì khả năng vượt khó của sinh viên Việt Nam còn thấp, nhưng yếu tố hạnh phúc vẫn có sự  tương quan thuận và có khả năng dự báo đối với khả năng vượt khó của sinh viên.

Đối với yếu tố mức độ hài lòng với cuộc sống, bài nghiên cứu đã chỉ ra sinh viên có mức độ hài lòng và hoàn toàn hài lòng với cuộc sống có chỉ số vượt khó cao. Ngược lại, nhóm sinh viên có khả năng vượt khó thấp nhất là nhóm sinh viên hoàn toàn không hài lòng với cuộc sống hiện tại của họ. Ngoài ra, mức độ hài lòng đối với cuộc sống có tương quan thuận đồng thời là là yếu tố dự báo khả năng vượt khó của sinh viên.

Thông qua việc phỏng vấn các đối tượng sinh viên tại trường Đại Học Ngoại Ngữ - ĐHQGHN, kết quả cho thấy các vấn đề sinh viên gặp phải xoay quanh việc học tập và điều kiện kinh tế. Sinh viên tin rằng bản thân (sự hài lòng, tính cách) là yếu tố then chốt giúp vượt qua khó khăn trong học tập.

# **GIẢNG DẠY TIẾNG ANH CHO HỌC SINH RỐI LOẠN TÂM THẦN, HÀNH VI HOẶC SỰ PHÁT TRIỂN THẦN KINH THEO MÔ HÌNH GIÁO DỤC HÒA NHẬP TẠI CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

# **Nguyễn Nhã Uyên - 17E1**

**Giảng viên hướng dẫn: TS. Vũ Hải Hà**

**Khoa Sư phạm Tiếng Anh**

1. **Lý do chọn đề tài:**

Tổ chức UNICEF đã từng khẳng định trong công ước về quyền trẻ em năm 1989 rằng: “mọi trẻ em đều có quyền được giáo dục”. Đây là một quyền lợi cốt lõi và là nền móng cho sự nỗ lực phổ cập giáo dục ở các cấp bậc phổ thông của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Điều này cũng đúng với những trẻ em khuyết tật hay gặp vấn đề yêu cầu sự quan tâm và chăm sóc đặc biệt. Tuy nhiên, trẻ có vấn đề về tâm thần, hành vi hoặc sự phát triển thần kinh, khác với những trẻ khuyết tật biểu hiện ở mặt thể chất như suy giảm thị lực hay thính lực, thường bị những đối tượng liên quan trong giảng dạy, đặc biệt là giáo viên, coi là “cá biệt” hoặc ngỗ nghịch. Việc này tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến phương án giảng dạy thiếu phù hợp hoặc không hiệu quả đối với các em. Tiếng anh được công nhận là có tầm quan trọng lớn trong thời đại hội nhập hiện nay và được coi là môn học bắt buộc từ lớp ba và được giới thiệu từ lớp một cấp tiểu học Việt Nam. Với kinh nghiệm từng làm việc với trẻ gặp vấn đề về tâm thần, hành vi và sự phát triển thần kinh trong việc học tiếng Anh mô hình hòa nhập cũng như nhận ra tiềm năng của đối tượng này trong việc học ngoại ngữ, người thực hiện đề tài nhận thấy việc khảo sát thực trạng cũng như tìm hiểu cách tiếp cận của giáo viên trong việc giảng dạy tiếng Anh nhằm đưa ra các phương án hỗ trợ đối tượng học sinh này là nhu cầu cấp thiết.

1. **Tổng quan tài liệu:**

Mô hình giáo dục hòa nhập đang dần phổ biến gần đây, khi cho rằng trẻ em dù cần hỗ trợ đặc biệt, vẫn có quyền và cơ hội được học trong các lớp đại trà cùng các bạn, và trẻ em bị rối loạn tâm thần cũng không phải ngoại lệ. Các rối loạn về tâm thần, hành vi và sự phát triển thần kinh đặc biệt đa dạng và có sự tương tác lẫn nhau, nhất là đối với những đối tượng đang ở độ tuổi phát triển nhanh như học sinh tiểu học. Do vậy, các rối loạn này được phân loại thành ba nhóm lớn: 1) rối loạn về ngôn ngữ và tương tác, là trẻ gặp vấn đề trong khi giao tiếp như nói ngọng, nói lắp, chứng khó đọc, viết hay chậm hiểu lời nói của người khác; 2) rối loạn về nhận thức và năng lực học tập, thể hiện ở việc hạn chế tiếp thu ở một khía cạnh hay toàn bộ năng lực học tập nói chung; 3) rối loạn về cảm xúc, hành vi và sức khỏe tâm thần, đặc trưng bởi hội chứng phổ tự kỉ hoặc tăng động giảm chú ý. Các rối loạn này gây ảnh hưởng lên việc học ngoại ngữ, như là gây ra sự thiếu tập trung, thiếu động lực học, rào cản khi tham gia hoạt động tương tác. Vai trò của giáo viên trở nên đặc biệt quan trọng khi vừa là người tổ chức lớp học chung, vừa phải định hướng sớm cũng như trợ giúp các em học tập trong môi trường hòa nhập cùng các bạn. Tuy nhiên, việc thiếu kiến thức, thiếu sự hợp tác giữa gia đình - nhà trường, thiếu sự hỗ trợ của các chuyên gia cũng như tâm lý e ngại của giáo viên đã vô tình dẫn đến cách xử lý lúng túng và tiềm ẩn nguy cơ gây hại với học sinh. Từ vấn đề nghiên cứu và tổng quan tài liệu, nghiên cứu tập trung vào trả lời ba câu hỏi nghiên cứu:

1. Thái độ của giáo viên tiếng Anh trong việc giảng dạy tiếng Anh cho trẻ tiểu học rối loạn tâm thần, hành vi và sự phát triển thần kinh trong mô hình giáo dục hòa nhập tại Việt Nam?

2. Thách thức mà giáo viên tiếng Anh phải đối mặt trong việc giảng dạy tiếng Anh cho trẻ tiểu học rối loạn tâm thần, hành vi và sự phát triển thần kinh trong mô hình giáo dục hòa nhập tại Việt Nam?

3. Kỹ thuật dạy học của giáo viên tiếng Anh khi giảng dạy tiếng Anh cho trẻ tiểu học rối loạn tâm thần, hành vi và sự phát triển thần kinh trong mô hình giáo dục hòa nhập tại Việt Nam?

1. **Phương pháp nghiên cứu (đối tượng nghiên cứu, đường hướng cũng như cách thức thu thập số liệu)**

Nghiên cứu sử dụng mô hình nghiên cứu trường hợp, lấy đối tượng chính là giáo viên dạy tiếng Anh tại các trường tiểu học Việt Nam (bao gồm cả công lập, bán công lập và dân lập), kết hợp với dữ liệu bổ sung từ phụ huynh và chuyên gia tâm lý làm việc cùng với các giáo viên. Vì các vấn đề liên quan tới tâm thần còn đang được coi là nhạy cảm ở Việt Nam, nên nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu “quả cầu tuyết”, khi các giáo viên nhận được khảo sát sẽ tiếp tục giới thiệu tới đồng nghiệp quen của mình tham gia nghiên cứu. Công cụ nghiên cứu bao gồm bảng hỏi, phỏng vấn sâu và dự giờ lớp học. Kết quả thu được khảo sát từ 109 giáo viên trên 20 tỉnh thành thuộc ba miền của cả nước, 20 giáo viên, 2 phụ huynh có con được chẩn đoán và 3 chuyên gia làm việc trong lĩnh vực tâm thần tham gia phỏng vấn, và 3 giáo viên cho phép người nghiên cứu dự giờ trong lớp học.

1. **Phân tích số liệu:**

Đối với dữ liệu thu được từ bảng hỏi mà phần lớn được xây dựng trên thang Likert năm bậc thể hiện mức ý kiến từ rất không đồng tình =1 tới rất đồng tình =5 với các câu hỏi xoay quanh việc giảng dạy tiếng anh cho trẻ rối loạn tâm thần, người nghiên cứu sử dụng phần mềm Microsoft Excel để tính toán các giá trị cơ bản như phần trăm, trung bình, yếu vị, và độ lệch chuẩn để rút ra kết luận. Đối với phỏng vấn sâu, người nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích chủ đề để mã hóa và phân loại dữ liệu thu được từ giáo viên vào các nhóm chủ đề như: thái độ, khó khăn, kĩ thuật giảng dạy tiếng Anh trong các khía cạnh (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và bốn kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết), sau đó kết hợp với phản hồi thu được từ phỏng vấn của phụ huynh và chuyên gia để có cái nhìn đa chiều hơn. Với dữ liệu từ dự giờ lớp học, người nghiên cứu kết hợp phân tích ghi chép của bản thân tại giờ học, phân tích nội dung qua băng ghi âm và phân tích cử chỉ, ngữ điệu và hành vi qua băng ghi hình để đưa ra kết luận.

1. **Kết quả/ kết luận:**

1. Thái độ của giáo viên: theo nhận định cá nhân, giáo viên có mức độ tiếp xúc khá thường xuyên với trẻ rối loạn tâm thần trong lớp học đại trà, và thể hiện sự sẵn sàng tiếp nhận các em vào lớp học chung. Giáo viên cho rằng nếu áp dụng phương pháp phù hợp, những học sinh này vẫn có thể học tốt, thậm chí còn bộc lộ năng khiếu đối với tiếng Anh. Về yếu tố làm nên sự thành công trong việc giảng dạy tiếng Anh cho các em, giáo viên cho rằng sự hợp tác của phụ huynh là yếu tố tối quan trọng. Sự hỗ trợ của nhà trường và các chuyên gia cũng có vai trò cần thiết.

2. Thách thức của giáo viên: thách thức lớn nhất tới từ sự thiếu hợp tác của phụ huynh, tiếp đến là sự lúng túng trước đặc điểm cá nhân của các em bị rối loạn và khó khăn khi đưa các em vào khuôn mẫu chung của cả lớp.

3. Kỹ thuật dạy học: các kỹ thuật dạy học của giáo viên xoay quanh việc điều chỉnh và tổ chức lớp học sao cho phù hợp với đặc điểm tâm lý riêng của học sinh rối loạn tâm thần, cũng như nỗ lực đưa các em vào môi trường hòa đồng với lớp. Các kỹ thuật này bao gồm: tạo dựng hệ thống bạn đồng hành, hệ thống khen thưởng trong lớp, xây dựng một góc bình yên để học sinh đặc biệt có thể nghỉ ngơi và giữ bình tĩnh khi quá căng thẳng. Tổ chức các hoạt động, trò chơi sinh động thu hút sự chú ý, luôn động viên, khuyến khích kết hợp với sự kèm cặp thêm trong giờ và ngoài giờ của giáo viên để tạo động lực và niềm tin từ các em học sinh rối loạn tâm thần.